Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0604.90.90

Mã HS	0604.90.90
Mô tả hàng hóa	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/cành
Thời điểm tạo	09/11/2026 17:43:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/06049090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1017
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1017
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1017
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1006
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1007
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1007
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1007
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1007
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1007
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1007
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1009
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1009

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1009
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1009
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1009
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1009
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1011
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1011
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1011
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1011
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1011
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1011
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1013
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1008
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1009
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1009
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1009
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1009
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1009
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1009
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1007
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1007
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1007
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1007
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1007
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1007
VCFTA	2022	2022	4	VC!D1018
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1018

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1018
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1018
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1018
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1018
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1015
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1015
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1015
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1015
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1015
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1015
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D206
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E206
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D1024
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E1024
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F1024
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G1024
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H1024
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1024
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D1008
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1008
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1008
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1008
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1008
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1008
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D1010
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1010

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1010
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1010
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1010
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1010
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1008
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1008
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1008
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1008
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1008
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1008
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1008
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1011
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1011
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1011
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1011
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1011
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1011
RCEP B	2022	2022	0	B!D1011
RCEP B	2023	2023	0	B!E1011
RCEP B	2024	2024	0	B!F1011
RCEP B	2025	2025	0	B!G1011
RCEP B	2026	2026	0	B!H1011
RCEP B	2027	2027	0	B!I1011
RCEP C	2022	2022	0	C!D1011
RCEP C	2023	2023	0	C!E1011
RCEP C	2024	2024	0	C!F1011

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G1011
RCEP C	2026	2026	0	C!H1011
RCEP C	2027	2027	0	C!I1011
RCEP D	2022	2022	0	D!D1011
RCEP D	2023	2023	0	D!E1011
RCEP D	2024	2024	0	D!F1011
RCEP D	2025	2025	0	D!G1011
RCEP D	2026	2026	0	D!H1011
RCEP D	2027	2027	0	D!I1011
RCEP E	2022	2022	0	E!D1011
RCEP E	2023	2023	0	E!E1011
RCEP E	2024	2024	0	E!F1011
RCEP E	2025	2025	0	E!G1011
RCEP E	2026	2026	0	E!H1011
RCEP E	2027	2027	0	E!I1011
RCEP F	2022	2022	0	F!D1011
RCEP F	2023	2023	0	F!E1011
RCEP F	2024	2024	0	F!F1011
RCEP F	2025	2025	0	F!G1011
RCEP F	2026	2026	0	F!H1011
RCEP F	2027	2027	0	F!I1011
VIFTA	2024	2024	16	VI!F975
VIFTA	2025	2025	12	VI!G975
VIFTA	2026	2026	8	VI!H975
VIFTA	2027	2027	4	VI!I975

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0604.90 có 2 dòng thuế; dòng 0604.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0604.90.10 Rêu và địa y	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi "*/5/8/10".		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0604.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0604.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1017), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.